TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG NHÀ GIÁO LÀM VIỆC TẠI TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT THĂNG LONG NĂM 2026**

Số: 1727 /TB-HĐTDVC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2026*

# THÔNG BÁO

**Kết quả vòng 2, kỳ thi tuyển dụng nhà giáo làm việc tại Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long năm 2026**

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV về cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư 01/2026/TT-BGDĐT ngày 20/01/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo;

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Thông tư số 24/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ Nội vụ Ban hành Nội quy và Quy chế thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 151/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3114/QĐ-SGDĐT ngày 27/8/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc uỷ quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo và nhân viên đối với Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long thuộc thẩm quyền quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-ĐHTĐHN ngày 05/10/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tổ chức tuyển dụng nhà giáo làm việc tại Trường TH, THCS và THPT Thăng Long năm 2026;

Hội đồng tuyển dụng thông báo kết quả thi vòng 2, kỳ thi tuyển dụng nhà giáo làm việc tại Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long năm 2026. Cụ thể như sau:

1. Tổng số thí sinh theo danh sách triệu tập: 142 người.

2. Tổng số thí sinh dự thi: 119 người.

3. Kết quả thi vòng 2.

*(Có biểu tổng hợp kèm theo).*

Thông báo này được đăng tải trên website: https://hnmu.edu.vn (Mục Tin tức, tiểu mục Thông báo), https://liencapthanglong.hnmu.edu.vn.

Hội đồng tuyển dụng nhà giáo làm việc tại Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long thông báo để các thí sinh được biết./.

***Nơi nhận:***
- Hiệu trưởng;
- Hội đồng tuyển dụng;
- Ban Giám sát;
- Website trường;
- Lưu: VT, TCHCQT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Bùi Quốc Hoàn**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG NHÀ GIÁO LÀM VIỆC TẠI TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT THĂNG LONG NĂM 2026**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# KẾT QUẢ
## VÒNG 2, KỲ THI TUYỂN DỤNG NHÀ GIÁO LÀM VIỆC TẠI TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT THĂNG LONG NĂM 2026

*(Kèm theo Thông báo số: 1727 TB/HĐTDVC ngày 23 tháng 11 năm 2026*
*của Hội đồng tuyển dụng nhà giáo làm việc tại Trường TH, THCS và THPT Thăng Long năm 2026)*

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Đăng ký dự tuyển | | Đối tượng ưu tiên | Điểm đối tượng ưu tiên | Điểm thi (Vòng 2) | Tổng điểm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vị trí dự tuyển | Môn đăng ký dự tuyển | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 1 | HNMU001 | Chử Hạnh An | 11/08/2002 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 85,00 | 85,00 | Tám lăm chẵn | |
| 2 | HNMU002 | Nguyễn Hà Anh | 08/10/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 75,00 | 75,00 | Bảy lăm chẵn | |
| 3 | HNMU003 | Nguyễn Phương Anh | 25/11/1999 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5.0 | 86,00 | 91,00 | Chin mốt chẵn | |
| 4 | HNMU004 | Lê Quỳnh Anh | 15/02/2002 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 77,00 | 77,00 | Bảy bảy chẵn | |
| 5 | HNMU006 | Đỗ Vân Anh | 22/02/1999 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 64,00 | 69,00 | Sáu chín chẵn | |
| 6 | HNMU007 | Bùi Việt Anh | 25/07/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 68,00 | 68,00 | Sáu tám chẵn | |
| 7 | HNMU008 | Nguyễn Kiều Ánh | 02/11/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 63,00 | 63,00 | Sáu ba chẵn | |
| 8 | HNMU009 | Trương Thị Ngọc Ánh | 16/09/2000 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 60,00 | 60,00 | Sáu mươi chẵn | |
| 9 | HNMU011 | Bùi Thùy Dung | 04/6/2004 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 79,00 | 79,00 | Bảy chín chẵn | |
| 10 | HNMU012 | Hoàng Thị Duyên | 26/01/2000 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 76,00 | 76,00 | Bảy sáu chẵn | |
| 11 | HNMU013 | Đỗ Thị Thùy Ánh Dương | 07/05/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 71,00 | 71,00 | Bảy mốt chẵn | |
| 12 | HNMU015 | Nguyễn Hải Đăng | 18/10/2001 | Nam | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 70,00 | 70,00 | Bảy mươi chẵn | |
| 13 | HNMU016 | Phạm Minh Đức | 15/05/1997 | Nam | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 68,00 | 68,00 | Sáu tám chẵn | |
| 14 | HNMU017 | Đinh Ngọc Hà | 28/09/2001 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 67,50 | 67,50 | Sáu bảy rưỡi | |
| 15 | HNMU018 | Nguyễn Thị Mỹ Hà | 14/10/1998 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 84,00 | 84,00 | Tám tư chẵn | |

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Đăng ký dự tuyển | | Đối tượng ưu tiên | Điểm đối tượng ưu tiên | Điểm thi (Vòng 2) | Tổng điểm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vị trí dự tuyển | Môn đăng ký dự tuyển | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 16 | HNMU019 | Dương Việt Hà | 15/07/2001 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 17 | HNMU020 | Đỗ Thu Hải | 02/11/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 57,50 | 57,50 | Năm bảy rưỡi | |
| 18 | HNMU021 | Trương Bích Hạnh | 07/12/1999 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 50,50 | 55,50 | Năm lăm rưỡi | |
| 19 | HNMU022 | Tạ Minh Hạnh | 10/08/1998 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 62,00 | 62,00 | Sáu hai chẵn | |
| 20 | HNMU023 | Vũ Thị Minh Hảo | 30/07/2001 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 60,00 | 60,00 | Sáu mươi chẵn | |
| 21 | HNMU024 | Lương Thị Hằng | 01/02/1993 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 22 | HNMU027 | Phạm Thúy Hiền | 13/09/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 50,00 | 50,00 | Năm mươi chẵn | |
| 23 | HNMU028 | Nguyễn Thị Hoa | 12/12/1992 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 24 | HNMU029 | Nguyễn Khánh Huyền | 27/11/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 72,00 | 72,00 | Bảy hai chẵn | |
| 25 | HNMU030 | Đồng Minh Huyền | 03/05/1999 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 70,00 | 75,00 | Bảy lăm chẵn | |
| 26 | HNMU031 | Cao Thanh Huyền | 13/7/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 73,00 | 73,00 | Bảy ba chẵn | |
| 27 | HNMU032 | Nguyễn Thanh Huyền | 11/07/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 84,00 | 84,00 | Tám tư chẵn | |
| 28 | HNMU033 | Quang Thị Thanh Huyền | 17/03/1997 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 82,00 | 87,00 | Tám bảy chẵn | |
| 29 | HNMU034 | Nguyễn Thị Thu Hương | 18/9/1997 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 77,00 | 77,00 | Bảy bảy chẵn | |
| 30 | HNMU036 | Nguyễn Thu Hương | 03/11/2004 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 79,50 | 79,50 | Bảy chín rưỡi | |
| 31 | HNMU039 | Trần Thu Hương | 04/11/2001 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 32 | HNMU041 | Nguyễn Diệu Linh | 29/11/1989 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 75,00 | 80,00 | Tám mươi chẵn | |
| 33 | HNMU042 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 08/02/1998 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 66,50 | 66,50 | Sáu sáu rưỡi | |

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Đăng ký dự tuyển | | Đối tượng ưu tiên | Điểm đối tượng ưu tiên | Điểm thi (Vòng 2) | Tổng điểm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vị trí dự tuyển | Môn đăng ký dự tuyển | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 34 | HNMU044 | Lê Thị Phương Mai | 01/11/1996 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 72,50 | 72,50 | Bảy hai rưỡi | |
| 35 | HNMU045 | Đinh Trà My | 02/01/2001 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 84,00 | 84,00 | Tám tư chẵn | |
| 36 | HNMU046 | Quách Trà My | 23/11/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 37 | HNMU048 | Nguyễn Thu Ngân | 11/02/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 76,50 | 76,50 | Bảy sáu rưỡi | |
| 38 | HNMU049 | Hoàng Thị Hồng Ngọc | 24/11/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 72,00 | 72,00 | Bảy hai chẵn | |
| 39 | HNMU050 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | 08/03/1993 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 75,00 | 80,00 | Tám mươi chẵn | |
| 40 | HNMU054 | Dương Thị Bích Phượng | 28/07/1995 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 54,00 | 54,00 | Năm tư chẵn | |
| 41 | HNMU055 | Nguyễn Thị Phượng | 15/03/1995 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 51,00 | 51,00 | Năm mốt chẵn | |
| 42 | HNMU056 | Bùi Thúy Phượng | 19/01/2001 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Con bệnh binh | 5,0 | 75,00 | 80,00 | Tám mươi chẵn | |
| 43 | HNMU057 | Nguyễn Thị Lệ Quyên | 24/08/1995 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 73,00 | 73,00 | Bảy ba chẵn | |
| 44 | HNMU058 | Ngô Phương Quỳnh | 03/06/2002 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 45 | HNMU060 | Lê Thị Thanh Thảo | 06/02/2003 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 65,00 | 65,00 | Sáu lăm chẵn | |
| 46 | HNMU061 | Nguyễn Thanh Thúy | 02/01/1999 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 82,00 | 87,00 | Tám bảy chẵn | |
| 47 | HNMU062 | Hà Thị Minh Thúy | 27/11/1996 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 75,00 | 80,00 | Tám mươi chẵn | |
| 48 | HNMU065 | Đào Anh Thư | 24/12/2002 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 74,00 | 74,00 | Bảy tư chẵn | |
| 49 | HNMU067 | Ngô Thùy Tiên | 03/06/2002 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 50 | HNMU068 | Nguyễn Thu Trang | 03/11/1998 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | 76,00 | 76,00 | Bảy sáu chẵn | |
| 51 | HNMU069 | Đỗ Thị Tuyến | 04/09/1993 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 52 | HNMU072 | Trần Hải Yến | 26/12/2004 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Môn cơ bản | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Đăng ký dự tuyển | | Đối tượng ưu tiên | Điểm đối tượng ưu tiên | Điểm thi (Vòng 2) | Tổng điểm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vị trí dự tuyển | Môn đăng ký dự tuyển | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 53 | HNMU073 | Đỗ Ngọc Bách | 02/01/1997 | Nam | Giáo viên Tiểu học | Giáo dục thể chất | | | 59,00 | 59,00 | Năm chín chẵn | |
| 54 | HNMU075 | Nguyễn Nhật Minh | 18/07/2004 | Nam | Giáo viên Tiểu học | Giáo dục thể chất | | | 50,00 | 50,00 | Năm mươi chẵn | |
| 55 | HNMU076 | Đỗ Thu Trang | 01/06/2004 | Nữ | Giáo viên Tiểu học | Giáo dục thể chất | | | 68,00 | 68,00 | Sáu tám chẵn | |
| 56 | HNMU079 | Thái Thị Mỹ Duyên | 10/6/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 64,00 | 64,00 | Sáu tư chẵn | |
| 57 | HNMU080 | Nguyễn Thị Thu Hà | 24/07/1993 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 66,00 | 66,00 | Sáu sáu chẵn | |
| 58 | HNMU083 | Lê Thu Huyền | 07/3/1997 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 60,00 | 60,00 | Sáu mươi chẵn | |
| 59 | HNMU085 | Dương Thu Hương | 30/06/2000 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 72,00 | 72,00 | Bảy hai chẵn | |
| 60 | HNMU090 | Nguyễn Thị Diệu Ly | 23/07/1999 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 75,00 | 75,00 | Bảy lăm chẵn | |
| 61 | HNMU091 | Đào Trà My | 07/12/2000 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 80,00 | 80,00 | Tám mươi chẵn | |
| 62 | HNMU092 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 20/10/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 75,00 | 75,00 | Bảy lăm chẵn | |
| 63 | HNMU093 | Nguyễn Thị Phượng | 20/08/1990 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 73,00 | 73,00 | Bảy ba chẵn | |
| 64 | HNMU094 | Nguyễn Như Quỳnh | 05/01/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 71,00 | 71,00 | Bảy mốt chẵn | |
| 65 | HNMU095 | Nguyễn Phương Thảo | 18/12/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 80,00 | 80,00 | Tám mươi chẵn | |
| 66 | HNMU097 | Nguyễn Thị Thùy | 22/06/2000 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 74,00 | 79,00 | Bảy chín chẵn | |
| 67 | HNMU099 | Nguyễn Huyền Trang | 04/4/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 73,00 | 73,00 | Bảy ba chẵn | |
| 68 | HNMU101 | Đào Thị Thanh Xuân | 06/11/1996 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngữ văn | | | 71,00 | 71,00 | Bảy mốt chẵn | |
| 69 | HNMU102 | Phạm Phương Anh | 21/04/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | 40,00 | 40,00 | Bốn mươi chẵn | |
| 70 | HNMU105 | Nguyễn Văn Đức | 10/5/1996 | Nam | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 60,00 | 65,00 | Sáu lăm chẵn | |
| 71 | HNMU106 | Nguyễn Hương Giang | 14/10/2001 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | 62,00 | 62,00 | Sáu hai chẵn | |

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Đăng ký dự tuyển | | Đối tượng ưu tiên | Điểm đối tượng ưu tiên | Điểm thi (Vòng 2) | Tổng điểm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vị trí dự tuyển | Môn đăng ký dự tuyển | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 72 | HNMU108 | Phạm Thu Hà | 17/09/1992 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 73 | HNMU109 | Bùi Thị Mỹ Hằng | 12/11/1997 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 53,00 | 58,00 | Năm tám chẵn | |
| 74 | HNMU112 | Vũ Ngọc Huyền | 22/05/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 75 | HNMU113 | Đào Tiến Khanh | 19/07/1997 | Nam | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | 65,00 | 65,00 | Sáu lăm chẵn | |
| 76 | HNMU114 | Kiều Diễm Lan | 10/12/1998 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | 44,00 | 44,00 | Bốn bốn chẵn | |
| 77 | HNMU117 | Đinh Thị Hương Mai | 01/05/1992 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 78 | HNMU118 | Trịnh Hồng Ngọc | 17/12/2004 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | Người dân tộc thiểu số | 5,0 | 57,00 | 62,00 | Sáu hai chẵn | |
| 79 | HNMU119 | Đỗ Thị Nhàn | 21/07/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | 50,00 | 50,00 | Năm mươi chẵn | |
| 80 | HNMU122 | Nguyễn Xuân Quyền | 24/10/2000 | Nam | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | 79,00 | 79,00 | Bảy chín chẵn | |
| 81 | HNMU123 | Nguyễn Thị Xuân Quỳnh | 26/08/1991 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 57,00 | 62,00 | Sáu hai chẵn | |
| 82 | HNMU126 | Mai Thanh Thảo | 11/5/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | 78,00 | 78,00 | Bảy tám chẵn | |
| 83 | HNMU127 | Lê Thị Phương Thảo | 24/8/1989 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 84 | HNMU133 | Bùi Thị Yến | 27/03/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Toán học | Người dân tộc thiểu số | 5,0 | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 85 | HNMU134 | Trịnh Hải An | 02/3/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 60,00 | 60,00 | Sáu mươi chẵn | |
| 86 | HNMU138 | Hoàng Thu Hà | 13/05/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 87 | HNMU139 | Phạm Ngọc Huyền | 23/12/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 48,00 | 48,00 | Bốn tám chẵn | |
| 88 | HNMU140 | Đào Thị Hương | 28/01/2001 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 51,00 | 51,00 | Năm mốt chẵn | |
| 89 | HNMU141 | Nguyễn Khánh Linh | 19/04/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 53,00 | 53,00 | Năm ba chẵn | |
| 90 | HNMU142 | Nhữ Khánh Linh | 24/10/2001 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 79,00 | 79,00 | Bảy chín chẵn | |

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Đăng ký dự tuyển | | Đối tượng ưu tiên | Điểm đối tượng ưu tiên | Điểm thi (Vòng 2) | Tổng điểm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vị trí dự tuyển | Môn đăng ký dự tuyển | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 91 | HNMU144 | Hà Thị Hương Ly | 22/11/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 65,00 | 65,00 | Sáu lăm chẵn | |
| 92 | HNMU146 | Nguyễn Thị Mai | 02/4/1990 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 63,00 | 63,00 | Sáu ba chẵn | |
| 93 | HNMU147 | Nguyễn Thị Ngân | 05/01/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 61,00 | 61,00 | Sáu mốt chẵn | |
| 94 | HNMU148 | Phạm Thị Phúc | 20/05/2000 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 60,00 | 60,00 | Sáu mươi chẵn | |
| 95 | HNMU149 | Ngô Hồng Phượng | 15/08/1999 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 59,00 | 59,00 | Năm chín chẵn | |
| 96 | HNMU150 | Nguyễn Thu Phương | 25/07/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 71,00 | 71,00 | Bảy mốt chẵn | |
| 97 | HNMU152 | Nguyễn Thu Thảo | 02/12/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 51,00 | 51,00 | Năm mốt chẵn | |
| 98 | HNMU156 | Trần Thị Hương Tú | 03/8/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 58,00 | 58,00 | Năm tám chẵn | |
| 99 | HNMU159 | Phan Thị Yến | 17/04/1998 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | | | 60,00 | 60,00 | Sáu mươi chẵn | |
| 100 | HNMU160 | Trần Thảo Anh | 18/10/2004 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Khoa học tự nhiên | | | 65,00 | 65,00 | Sáu lăm chẵn | |
| 101 | HNMU161 | Vũ Thị Hạnh | 28/03/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Khoa học tự nhiên | | | 61,00 | 61,00 | Sáu mốt chẵn | |
| 102 | HNMU162 | Nguyễn Khánh Linh | 09/6/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Khoa học tự nhiên | | | 51,00 | 51,00 | Năm mốt chẵn | |
| 103 | HNMU163 | Bùi Minh Nguyệt | 04/11/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Khoa học tự nhiên | | | 66,00 | 66,00 | Sáu sáu chẵn | |
| 104 | HNMU164 | Nguyễn Thị Thanh Thư | 02/5/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Khoa học tự nhiên | | | 62,00 | 62,00 | Sáu hai chẵn | |
| 105 | HNMU166 | Nguyễn Thị Thanh Hoa | 23/02/2004 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Lịch sử và Địa lý | | | 50,50 | 50,50 | Năm mươi rưỡi | |
| 106 | HNMU172 | Phạm Minh Đức | 23/06/2003 | Nam | Giáo viên Trung học cơ sở | Giáo dục thể chất | | | 51,00 | 51,00 | Năm mốt chẵn | |
| 107 | HNMU173 | Nguyễn Thị Hòa | 27/07/1990 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Giáo dục thể chất | | | 71,00 | 71,00 | Bảy mốt chẵn | |
| 108 | HNMU176 | Lê Anh Quân | 19/09/2000 | Nam | Giáo viên Trung học cơ sở | Giáo dục Thể chất | | | 61,00 | 61,00 | Sáu mốt chẵn | |
| 109 | HNMU177 | Hồ Huyền Trang | 03/11/1993 | Nữ | Giáo viên Trung học cơ sở | Giáo dục Thể chất | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 110 | HNMU179 | Lê Vương Tường An | 13/11/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | 48,00 | 48,00 | Bốn tám chẵn | |

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Đăng ký dự tuyển | | Đối tượng ưu tiên | Điểm đối tượng ưu tiên | Điểm thi (Vòng 2) | Tổng điểm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vị trí dự tuyển | Môn đăng ký dự tuyển | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 111 | HNMU180 | Nguyễn Mạnh Trung Anh | 23/01/2000 | Nam | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | 53,00 | 53,00 | Năm ba chẵn | |
| 112 | HNMU181 | Trần Thị Ngọc Anh | 26/12/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | 48,00 | 48,00 | Bốn tám chẵn | |
| 113 | HNMU183 | Đặng Thị Linh Chi | 02/11/1997 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | 56,00 | 56,00 | Năm sáu chẵn | |
| 114 | HNMU184 | Lê Minh Đức | 25/7/2002 | Nam | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | 55,00 | 55,00 | Năm lăm chẵn | |
| 115 | HNMU185 | Trần Thị Ngọc Huyền | 20/08/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 116 | HNMU186 | Trần Thị Mận | 14/6/1989 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 58,00 | 63,00 | Sáu ba chẵn | |
| 117 | HNMU187 | Nguyễn Thị Thanh Nga | 25/01/1996 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | 64,00 | 64,00 | Sáu tư chẵn | |
| 118 | HNMU189 | Trương Thanh Thúy | 30/11/1999 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | 59,00 | 59,00 | Năm chín chẵn | |
| 119 | HNMU193 | Trần Văn Tùng | 08/07/1998 | Nam | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 50,00 | 55,00 | Năm lăm chẵn | |
| 120 | HNMU194 | Trần Hải Yến | 13/02/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Toán học | | | 74,00 | 74,00 | Bảy tư chẵn | |
| 121 | HNMU195 | Nguyễn Châm Anh | 13/08/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | 54,00 | 54,00 | Năm tư chẵn | |
| 122 | HNMU199 | Đỗ Thị Mai Chinh | 07/5/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 123 | HNMU200 | Lê Thị Bạch Dương | 15/11/2004 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 124 | HNMU201 | Đỗ Thu Dương | 19/09/2004 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | 60,00 | 60,00 | Sáu mươi chẵn | |
| 125 | HNMU202 | Nguyễn Minh Đức | 25/12/2003 | Nam | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | 65,00 | 65,00 | Sáu lăm chẵn | |
| 126 | HNMU204 | Lê Thị Hiền | 20/09/1987 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 62,00 | 67,00 | Sáu bảy chẵn | |
| 127 | HNMU206 | Lý Hương Linh | 23/08/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | 85,00 | 85,00 | Tám lăm chẵn | |
| 128 | HNMU207 | Dương Khánh Linh | 16/06/2004 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | 53,00 | 53,00 | Năm ba chẵn | |

| TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Đăng ký dự tuyển | | Đối tượng ưu tiên | Điểm đối tượng ưu tiên | Điểm thi (Vòng 2) | Tổng điểm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Vị trí dự tuyển | Môn đăng ký dự tuyển | | | | Bằng số | Bằng chữ | |
| 129 | HNMU208 | Trần Khánh Linh | 12/07/1994 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 130 | HNMU209 | Phạm Thùy Linh | 23/03/1998 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | 75,00 | 75,00 | Bảy lăm chẵn | |
| 131 | HNMU210 | Nguyễn Kim Ngân | 21/03/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | 62,00 | 62,00 | Sáu hai chẵn | |
| 132 | HNMU211 | Vũ Thị Hà Phương | 11/09/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | 63,00 | 63,00 | Sáu ba chẵn | |
| 133 | HNMU212 | Nguyễn Mạnh Tuấn | 18/08/2001 | Nam | Giáo viên Trung học phổ thông | Ngữ văn | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 134 | HNMU213 | Vũ Tuấn Anh | 08/01/2000 | Nam | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | | | 55,00 | 55,00 | Năm lăm chẵn | |
| 135 | HNMU214 | Lê Vân Anh | 17/12/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | | | 52,00 | 52,00 | Năm hai chẵn | |
| 136 | HNMU215 | Nguyễn Thị Kim Cúc | 25/09/1999 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | | | 48,00 | 48,00 | Bốn tám chẵn | |
| 137 | HNMU216 | Lương Thị Thùy Dung | 24/04/1985 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | 64,00 | 69,00 | Sáu chín chẵn | |
| 138 | HNMU217 | Nguyễn Nhị Hà | 20/09/1992 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | Làm việc đúng vị trí việc làm và đóng BHXH bắt buộc đủ 36 tháng trở lên | 5,0 | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 139 | HNMU218 | Hoàng Thảo Hiền | 21/05/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | | | 52,00 | 52,00 | Năm hai chẵn | |
| 140 | HNMU220 | Lê Ánh Linh | 20/07/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | | | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 141 | HNMU222 | Trịnh Thị Kim Loan | 06/12/2002 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | | | 55,00 | 55,00 | Năm lăm chẵn | |
| 142 | HNMU223 | Hoàng Thu Trang | 25/11/2003 | Nữ | Giáo viên Trung học phổ thông | Hóa học | | | 18,00 | 18,00 | Mười tám chẵn | |

*Danh sách gồm 142 thí sinh./.*